

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đã được kiểm toán

MS

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 69-2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần LILAMA 69-2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69-2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.741.817 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	3.047.807	30.478.070.000	53,08 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.694.010	26.940.100.000	46,92 %
	5.741.817	57.418.170.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Vũ Kế Chương	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Ngà	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Minh	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Ngà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Lê Thị Minh	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA - IAFC - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.Hải Phòng, ngày 10 tháng 2 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Kế Chương

Số: ~~006~~ /BCKT/AVINA-IAFC/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Lilama 69-2*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 69-2, được lập ngày 10/02/2014, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 69-2 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết

quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ÔNG THẾ ĐỨC

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0855-2013-146-1

ĐINH THẾ HÙNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1917-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AVINA - IAFC**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.202.648.606	221.550.664.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.422.003.353	1.550.300.213
1. Tiền	111	V.01	5.422.003.353	1.550.300.213
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		106.516.050.347	122.771.721.266
1. Phải thu của khách hàng	131		112.066.603.599	126.714.408.849
2. Trả trước cho người bán	132		1.938.910.338	4.010.637.856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	216.937.349	11.775.500
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.706.400.939)	(7.965.100.939)
IV. Hàng tồn kho	140		79.788.601.019	94.002.624.528
1. Hàng tồn kho	141	V.03	79.788.601.019	94.002.624.528
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.475.993.887	3.226.018.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.995.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		31.312.765	22.945.472
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.444.681.122	3.180.076.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.785.739.059	120.501.477.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		100.830.471.528	108.306.644.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	96.036.061.724	103.452.952.573
- Nguyên giá	222		144.966.461.977	143.705.220.629
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(48.930.400.253)	(40.252.268.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.05	1.464.541.733	-
- Nguyên giá	225		1.540.254.552	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(75.712.819)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	3.329.868.071	4.853.692.063
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.955.267.531	12.194.833.314
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6.174.731.339	5.935.017.507
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.780.536.192	6.259.815.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.988.387.665	342.052.142.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.847.237.417	250.952.797.352
I. Nợ ngắn hạn	310		189.971.388.209	223.262.414.788
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	86.385.168.035	111.005.504.691
2. Phải trả người bán	312		54.278.712.368	59.650.559.705
3. Người mua trả tiền trước	313		10.350.887.790	21.248.002.547
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	16.690.387.356	11.708.326.628
5. Phải trả công nhân viên	315		8.102.828.442	10.192.933.685
6. Chi phí phải trả	316	V.11	38.371.737	351.951.925
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	13.500.835.750	7.821.858.024
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		624.196.731	1.283.277.583
II. Nợ dài hạn	330		27.875.849.208	27.690.382.564
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	27.875.849.208	27.690.382.564
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.141.150.248	91.099.344.973
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	90.141.150.248	91.099.344.973
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.872.737.584	15.325.987.666
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.279.303.652	2.169.953.668
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.356.188.052	1.301.513.060
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		317.528.687	1.986.498.306
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.988.387.665	342.052.142.325

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			2.114,52	21.735,87
- EUR			229,37	240,29
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Văn Long



Vũ Thị Ngà



Tổng Giám đốc

Vũ Kế Chương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	249.767.059.561	250.102.165.758
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	249.767.059.561	250.102.165.758
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	223.046.612.870	212.176.276.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.720.446.691	37.925.888.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	60.791.650	111.693.027
7. Chi phí tài chính	22	V.19	16.018.129.571	27.448.203.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.873.173.464	27.435.013.580
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.405.286.169	9.505.670.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.357.822.601	1.083.708.107
11. Thu nhập khác	31		122.543.872	41.252.384
12. Chi phí khác	32		694.206.212	249.236.486
13. Lợi nhuận khác	40		(571.662.340)	(207.984.102)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		786.160.261	875.724.005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	370.091.618	324.935.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		416.068.643	550.788.152
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		72	96

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Vũ Văn Long

Kế toán trưởng



Vũ Thị Nga

Tổng Giám đốc



Vũ Kế Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	256.519.331.513	265.806.294.243
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(157.196.991.392)	(170.573.954.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.782.529.617)	(41.580.095.697)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16.178.836.553)	(24.939.535.200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(54.169.250)	(4.929.212)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.473.836.132	17.399.306.631
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.020.836.486)	(24.939.535.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.759.804.347	21.167.550.618
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.389.250.546)	(5.883.502.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.861.451	111.693.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.330.389.095)	(5.771.808.993)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	141.479.694.235	122.424.921.729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(166.422.848.247)	(132.536.617.791)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	508.284.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.122.842.100)	(4.593.453.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.557.712.112)	(14.705.149.662)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.871.703.140	690.591.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.550.300.213	859.708.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.422.003.353	1.550.300.213

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Long



Vũ Thị Nga



Vũ Kế Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm khóa sổ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
Tiền mặt tại quỹ		668.459.148	341.054.216		
Tiền gửi ngân hàng		4.753.544.205	1.209.245.997		
Cộng		5.422.003.353	1.550.300.213		
2 . Các khoản phải thu khác		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
Phải thu khác		216.937.349	11.775.500		
Cộng		216.937.349	11.775.500		
3 . Hàng tồn kho		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng		
Nguyên liệu, vật liệu		8.137.953.604	2.905.561.774		
Công cụ, dụng cụ		481.323.057	155.053.000		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		71.169.324.358	90.942.009.754		
Cộng		79.788.601.019	94.002.624.528		
4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	71.978.064.346	31.834.146.795	38.928.917.801	964.091.687	143.705.220.629
Số tăng trong kỳ	2.510.055.711	130.818.182	-	72.436.364	2.713.310.257
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.510.055.711	130.818.182	-	72.436.364	2.713.310.257
Số giảm trong kỳ	-	1.191.265.362	-	260.803.547	1.452.068.909
- Giảm do phân loại lại	-	1.191.265.362	-	260.803.547	1.452.068.909
Số dư cuối kỳ	74.488.120.057	30.773.699.615	38.928.917.801	775.724.504	144.966.461.977
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.704.278.355	12.721.274.126	20.008.162.640	818.552.935	40.252.268.056
Số tăng trong kỳ	2.844.866.218	2.729.497.342	3.470.262.245	16.295.263	9.060.921.068
- Khấu hao trong kỳ	2.844.866.218	2.729.497.342	3.470.262.245	16.295.263	9.060.921.068
Số giảm trong kỳ	-	225.339.053	-	157.449.818	382.788.871
- Giảm do phân loại lại	-	225.339.053	-	157.449.818	382.788.871
Số dư cuối kỳ	9.549.144.573	15.225.432.415	23.478.424.885	677.398.380	48.930.400.253
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	65.273.785.991	19.112.872.669	18.920.755.161	145.538.752	103.452.952.573
Tại ngày cuối kỳ	64.938.975.484	15.548.267.200	15.450.492.916	98.326.124	96.036.061.724
- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2013 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay				114.585.400.889	đồng
- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				16.325.310.066	đồng

5 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ	1.540.254.552	-	1.540.254.552
- Thuê tài chính trong năm	1.540.254.552		1.540.254.552
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.540.254.552	-	1.540.254.552
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			-
Số tăng trong kỳ	75.712.819	-	75.712.819
- Khấu hao trong kỳ	75.712.819		75.712.819
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.712.819	-	75.712.819
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1.464.541.733	-	1.464.541.733

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	935.731.847	935.731.847
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	3.329.868.071	4.853.692.063
- Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão	800.862.719	2.324.686.711
- Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	2.488.096.261
- Khác	40.909.091	40.909.091
Cộng	3.329.868.071	4.853.692.063

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116.179.785	4.412.512
Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	721.007.059	-
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	5.337.544.495	5.930.604.995
Cộng	6.174.731.339	5.935.017.507

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	81.086.938.025	96.598.291.892
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	69.774.253.945	76.528.832.250
- Tổng Công ty tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam ⁽²⁾	3.497.136.317	16.262.568.642
- Ngân hàng TMCP An Bình ⁽³⁾	1.688.372.763	-
- Vay cá nhân	6.127.175.000	3.806.891.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.298.230.010	14.407.212.799
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng	3.422.898.014	12.927.212.799
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hải Phòng	1.480.000.000	1.480.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	395.331.996	-
Cộng	86.385.168.035	111.005.504.691

⁽¹⁾ Bao gồm các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng

- Hợp đồng tín dụng số 3707/2013HĐHM-PN/SHBHP ngày 30/7/2013, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất thả nổi tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 2306/2012/HĐTC-PN/SHBHP ngày 05/6/2012 kèm theo phụ lục hợp đồng thế chấp số 733.KD/08.TCTS/PNHĐTCTS-02 ngày 05/6/2012; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 0502/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 04/2/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHBHP ngày 27/4/2011; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 2406/2012/TCQĐN/SHB HP ngày 04/6/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCCQĐN/SHB HP ngày 30/7/2013.

⁽²⁾ Vay Tổng Công ty tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam theo hợp đồng vay hạn mức số 70/HMCV/PVFCHP - Lilama 69.2 ngày 04/7/2013, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, hạn mức vay tối đa 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay áp dụng trong kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định theo thông báo của bên cho vay phù hợp với quy định của pháp luật và của Tổng công ty tài chính cổ phần dầu khí Việt Nam; khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định trong hợp đồng đảm bảo số 17/09/TCTS/PVFCHP - Lilama 69.2 ngày 29/9/2011 kèm theo phụ lục hợp đồng đảm bảo số 17/09-01/TCTS/PVFCHP - Lilama 69.2 ngày 10/10/2011 và hợp đồng đảm bảo số 19/09/TCTS/PVFCHP - Lilama 69.2 ngày 29/9/2011.

⁽³⁾ Hợp đồng cấp hạn mức số 20/13/HM/XI ngày 22/8/2013, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản trong từng lần nhận nợ.

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	14.375.189.554	10.138.276.995
Thuế xuất, nhập khẩu	206.708.036	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.164.488.783	820.253.650
Thuế thu nhập cá nhân	624.387.983	287.041.983
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	319.613.000	462.754.000
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	16.690.387.356	11.708.326.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí lãi vay phải trả	38.371.737	238.468.508
Chi phí phải trả khác	-	113.483.417
Cộng	38.371.737	351.951.925

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	2.827.792.058	2.708.567.408
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	8.231.105.226	3.607.014.363
Bảo hiểm thất nghiệp	1.066.305.493	705.547.173
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.375.632.973	800.729.080
Cộng	13.500.835.750	7.821.858.024

13 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	27.085.185.204	27.690.382.564
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Phòng ⁽³⁾	-	1.480.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	27.085.185.204	26.210.382.564
Nợ dài hạn	790.664.004	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng	790.664.004	-
- TMCP Ngoại thương VN	-	-
Cộng	27.875.849.208	27.690.382.564

⁽³⁾ Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007, tiền vay được giải ngân 1 lần; Mục đích vay để đầu tư dự án theo chiều sâu nâng cao năng lực thiết bị thi công; thời hạn vay là 78 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

13 . Vay dài hạn và nợ dài hạn (tiếp theo)

⁽⁴⁾ Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

14 . Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu ⁽⁵⁾**

⁽⁵⁾ Xem chi tiết tại phụ lục số 01

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	30.478.070.000	30.478.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.940.100.000	26.940.100.000
Cộng	57.418.170.000	57.418.170.000

14.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
- Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
- Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

14.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	416.068.643	550.788.152
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	416.068.643	550.788.152
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.741.817	5.741.817
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72	96

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	216.580.879.973	195.629.466.239
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	33.186.179.588	54.472.699.519
Cộng	249.767.059.561	250.102.165.758
16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	216.580.879.973	195.629.466.239
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ khác	33.186.179.588	54.472.699.519
Cộng	249.767.059.561	250.102.165.758
17 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	192.027.928.825	158.965.271.882
Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	31.018.684.045	53.211.004.993
Cộng	223.046.612.870	212.176.276.875
18 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	53.457.631	111.693.027
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.958.421	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	375.598	-
Cộng	60.791.650	111.693.027
19 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	15.873.173.464	27.435.013.580
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.956.107	13.189.988
Cộng	16.018.129.571	27.448.203.568
20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	370.091.618	324.935.853
Cộng	370.091.618	324.935.853
21 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	87.350.131.358	96.814.089.878
Chi phí nhân công	48.375.112.636	45.457.199.700
Chi phí khấu hao	9.136.633.887	8.300.516.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.731.129.297	12.624.745.901
Chi phí bằng tiền khác	27.043.790.935	54.816.428.328
Cộng	212.636.798.113	218.012.980.368

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	
	- Công trình nhiệt điện Vũng Áng			11.976.368.548
	- Công trình nhiệt điện Mông Dương			228.685.740

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	13.203.382.337
			Người mua trả tiền trước	(4.457.265.686)
			Phải trả người bán	(452.844.488)
2	Công ty cổ phần chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	12.136.601.254
			Người mua trả tiền trước	(4.369.331.471)
			Phải trả người bán	(4.329.524.564)
3	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	628.750.705
4	Công ty cổ phần Lilama thí nghiệm cơ điện	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(7.239.460)
5	Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(3.541.527.992)
6	Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	10.176.338.268
7	Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty thành viên của Tổng Công ty	Phải trả người bán	(298.564.200)

*** Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Năm nay
đồng

Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác

Cộng

1.313.075.000

1.313.075.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.580.879.973	33.186.179.588	249.767.059.561
Khấu hao và chi phí phân bổ	7.923.979.195	1.212.654.692	9.136.633.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	357.618.168	58.450.475	416.068.643
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.713.310.257	-	2.713.310.257
Tài sản bộ phận	307.988.387.665	-	307.988.387.665
Tổng tài sản	307.988.387.665	-	307.988.387.665
Nợ phải trả bộ phận	217.847.237.417	-	217.847.237.417
Tổng nợ phải trả	217.847.237.417	-	217.847.237.417

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)*Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý*

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Đơn vị tính: đồng Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	249.767.059.561	-	249.767.059.561
Tài sản bộ phận	307.988.387.665	-	307.988.387.665
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.713.310.257	-	2.713.310.257

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.422.003.353	1.550.300.213	5.422.003.353	1.550.300.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.283.540.948	126.726.184.349	104.577.140.009	118.761.083.410
Cộng	117.705.544.301	128.276.484.562	109.999.143.362	120.311.383.623
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	67.779.548.118	67.472.417.729	67.779.548.118	67.472.417.729
Chi phí phải trả	38.371.737	351.951.925	38.371.737	351.951.925
Các khoản vay	114.261.017.243	138.695.887.255	114.261.017.243	138.695.887.255
Cộng	182.078.937.098	206.520.256.909	182.078.937.098	206.520.256.909

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.9 & V.13).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	86.385.168.035	27.875.849.208	114.261.017.243
Phải trả người bán	54.278.712.368	-	54.278.712.368
Phải trả khác	13.500.835.750	-	13.500.835.750
Số đầu năm			
Các khoản vay	111.005.504.691	27.690.382.564	138.695.887.255
Phải trả người bán	59.650.559.705	-	59.650.559.705
Chi phí phải trả	351.951.925	-	351.951.925
Phải trả khác	7.821.858.024	-	7.821.858.024

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

7 . Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

Người lập biểu



Vũ Văn Long

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngà

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Vũ Kế Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý,
quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư năm trước	57.418.170.000	12.897.222.273	14.094.841.756	1.855.543.005	987.102.397	8.213.448.986	95.466.328.417
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	550.788.152	550.788.152
Trích lập các quỹ	-	-	1.231.145.910	314.410.663	314.410.663	-	1.859.967.236
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	4.593.453.660	4.593.453.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.174.377.899	2.174.377.899
Giảm khác	-	-	-	-	-	9.907.273	9.907.273
Số dư đầu kỳ	57.418.170.000	12.897.222.273	15.325.987.666	2.169.953.668	1.301.513.060	1.986.498.306	91.099.344.973
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	416.068.643	416.068.643
Trích lập các quỹ (*)	-	-	546.749.918	109.349.984	54.674.992	-	710.774.894
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	929.474.862	929.474.862
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	1.148.363.400	1.148.363.400
Giảm khác	-	-	-	-	-	7.200.000	7.200.000
Số dư cuối kỳ	57.418.170.000	12.897.222.273	15.872.737.584	2.279.303.652	1.356.188.052	317.528.687	90.141.150.248

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 67/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 26/4/2013